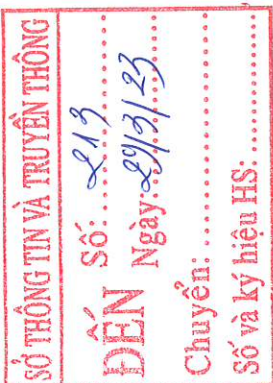


Số: 124/BC-CTK

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2023
tỉnh Sóc Trăng

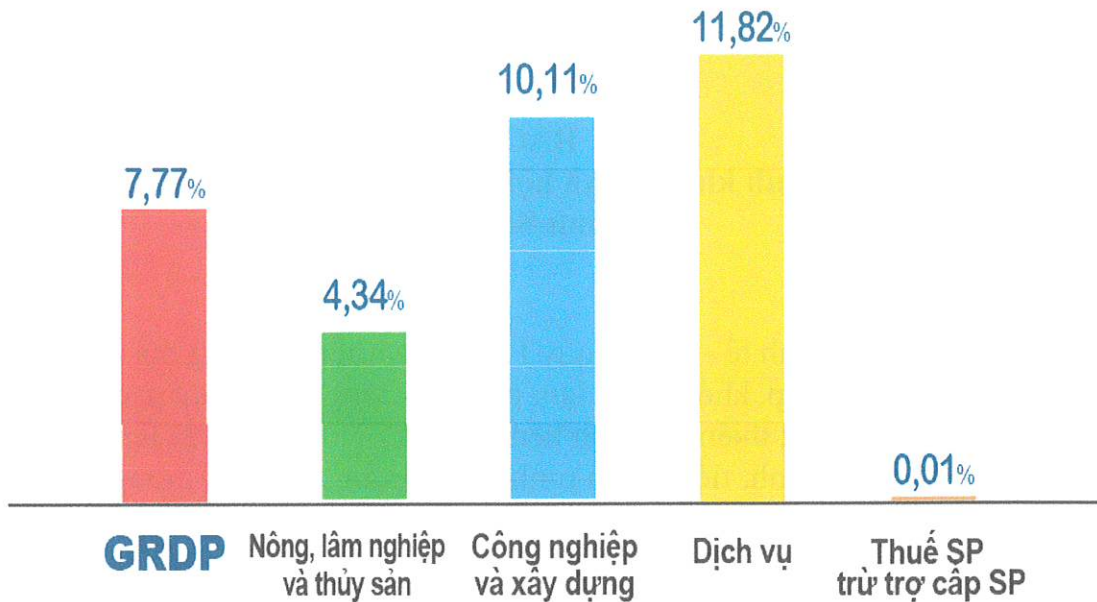
Hoạt động kinh tế - xã hội quý I năm nay diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; lạm phát cao, tăng trưởng thấp; cạnh tranh chính trị, xung đột vũ trang; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu; trong nước, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang được triển khai... Tại Sóc Trăng các ngành, các cấp chấp hành nghiêm các chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, đã tổ chức triển khai, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong quý I/2023 đạt được một số kết quả khả quan:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2010, sơ bộ cả năm 2022 tăng 7,77% so với năm 2021. Ước quý I/2023 tăng 3,24% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản giảm 3,03%, làm giảm 1,57 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh; khu vực Công nghiệp và Xây dựng giảm 1,85% (Công nghiệp giảm 4,38%, Xây dựng tăng 2,98%) làm giảm 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực Dịch vụ tăng 16,54%, đóng góp 5 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,46%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm.

	Quy mô (Triệu đồng)		Tốc độ tăng trưởng (%)	Điểm phần trăm
	Ước QI/2022	Ước QI/2023		
GRDP	10.056.166	10.382.100	103,24	3,24
Tổng số	9.710.638	10.028.078	103,27	3,16
- Khu vực I	5.213.248	5.055.062	96,97	-1,57
- Khu vực II	1.457.563	1.430.540	98,15	-0,27
Trong đó: Công nghiệp	957.516	915.595	95,62	-2,88
- Khu vực III	3.039.828	3.542.476	116,54	5,00
Thuế SP trừ trợ cấp SP	345.527	354.022	102,46	0,08

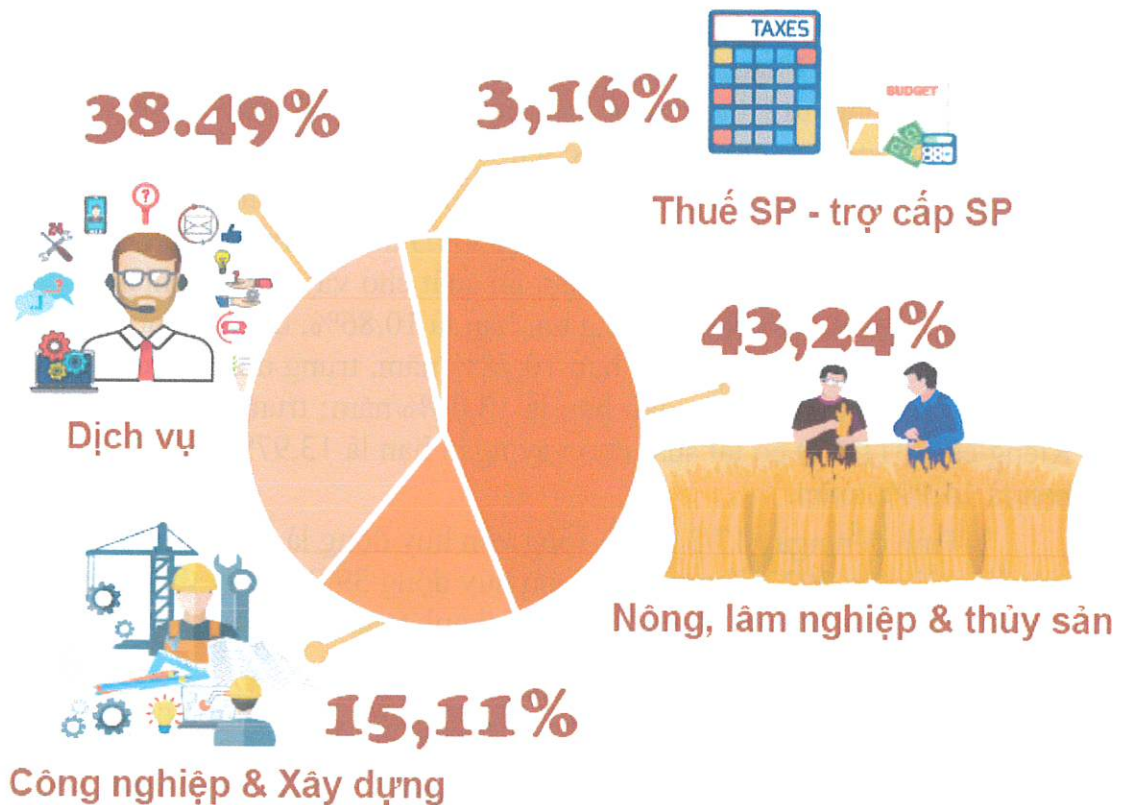
Tốc độ tăng GRDP sơ bộ năm 2022 so với năm 2021



Cơ cấu kinh tế quý I/2023 có sự chuyển dịch theo hướng tỷ trọng ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản giảm, tỷ trọng khu vực Dịch vụ tăng so với quý I/2022. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa tỉnh quý I/2023 theo khu vực: (I) khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chiếm 47,55%; (II) khu vực Công nghiệp và Xây dựng chiếm 12,96%; (III) khu vực Dịch vụ chiếm 36,12% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 3,37%. Quý I/2022 tương ứng theo khu vực là: 50,69%-13,27%-32,64%-3,40%.

	Ước Quý I/2022	Ước Quý I/2023
GRDP (%)	100,00	100,00
Tổng số	96,60	96,63
- Khu vực I	50,69	47,55
- Khu vực II	13,27	12,96
Trong đó: Công nghiệp	8,38	8,17
- Khu vực III	32,64	36,12
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,40	3,37

Cơ cấu GRDP sơ bộ năm 2022



2. Tài chính, ngân hàng

2.1. Tài chính

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai chặt chẽ, điều hành dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước trong phạm vi dự toán được giao; chủ động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản Nhà nước.

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh 3 tháng đầu năm 2023 là 1.413 tỷ đồng, tăng 20,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa là 1.462 tỷ đồng, tăng 17,40% so với cùng kỳ năm trước; Thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu là -48,67 tỷ đồng (tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 5,95 tỷ đồng và hoàn thuế GTGT hàng nhập là -54,62 tỷ đồng).

Ước chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh 3 tháng đầu năm 2023 là 3.214 tỷ đồng, tăng 17,76% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 2.050 tỷ đồng, tăng 4,23%; chi thường xuyên 1.163 tỷ đồng, tăng 52,95% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Ngân hàng

Trong quý I/2023, hệ thống Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn tiếp tục được cải thiện và duy trì ổn định, đảm bảo khả năng thanh khoản, chi trả kịp thời cho khách hàng đến hạn thanh toán.

Lãi suất huy động đến 28/02/2023: So với tháng trước, lãi suất huy động của các TCTD không biến động nhiều. Hiện lãi suất huy động tiền gửi phổ biến ở mức 0,47-0,67%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 6 tháng từ 5,33%-5,89%/năm, đối với tiền gửi từ 6 tháng trở lên các TCTD ấn định trên cơ sở cung cầu thị trường bình quân ở mức từ 7,06%-8,51%/năm. Các Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) huy động từ 6 tháng trở xuống tùy theo từng loại kỳ hạn với lãi suất bình quân từ 0,65%-5,83%/năm; huy động từ 6 tháng trở lên với lãi suất bình quân từ 7,28%-8,81%/năm.

Lãi suất cho vay đến 28/02/2023: so với tháng trước, các TCTD nghiêm túc thực hiện quy định lãi suất cho vay bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Hiện, lãi suất cho vay nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu ngắn hạn là 5,4%/năm, trung dài hạn là 10,86%; đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ngắn hạn 10,78%/năm, trung dài hạn là 13,08%/năm; đối với lĩnh vực phi sản xuất ngắn hạn là 13,06%/năm; trung dài hạn là 13,61%/năm. Riêng các QTDND có lãi suất cho vay ngắn hạn là 13,97%/năm; cho vay trung, dài hạn là 14,99%/năm.

Tính đến ngày 17/3/2023, tổng vốn huy động là 39.010,3 tỷ đồng, tăng 1,4% so với cuối năm 2022. Trong tổng vốn huy động 39.010,3 tỷ thì tiền gửi tiết kiệm là 32.985,7 tỷ đồng, chiếm 84,6%; tiền gửi thanh toán là 4.965,9 tỷ đồng, chiếm 12,7%; tiền gửi kỳ phiếu là 1.058,7 tỷ đồng, chiếm 2,7%.

Tổng dư nợ đến ngày 17/3/2023 là 51.385,6 tỷ đồng, tăng 0,96% so với cuối năm 2022. Trong tổng dư nợ 51.385,6 tỷ đồng thì dư nợ nội tệ là 48.884,2 tỷ đồng, chiếm 95,1%; dư nợ ngoại tệ là 2.501,4 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,9%. Tính theo thời hạn cho vay thì dư nợ ngắn hạn là 28.511,1 tỷ đồng, dư nợ trung dài hạn là 22.874,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 44,52%. Ước thực hiện đến 31/3/2023 dư nợ là 51.979 tỷ đồng, tăng 1.083,6 tỷ đồng so với cuối năm 2022, tỷ lệ tăng 2,13%.

Nợ xấu đến ngày 17/3/2023 là 1.660 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,23% so tổng dư nợ. Ước thực hiện đến 31/3/2023 nợ xấu đạt 1.550 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,98%.

3. Chỉ số giá

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng

- So với tháng trước: Chỉ số chung giá tiêu dùng tháng 3/2023 giảm 0,99% so với tháng trước (trong đó, khu vực thành thị giảm 1,17%; khu vực nông thôn giảm 0,88%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 08 nhóm có chỉ số giá ổn định hoặc mức tăng không nhiều và 03 nhóm có chỉ số giảm so với tháng trước (trong đó, tác động mạnh đến chỉ số chung là sự giảm giá của nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,75% chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm giảm; nhóm nhà ở, điện, nước chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 1,5% do giá gas và dầu hỏa giảm; nhóm giao thông với chỉ số giảm 0,38% do giá xăng dầu giảm trong kỳ báo cáo).

So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2023 tăng 3,41% (khu vực thành thị tăng 3,84%; khu vực nông thôn tăng 3,14%), bình quân mỗi tháng tăng 1,13%. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2023 tăng so với tháng cùng kỳ chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, giáo dục,... tăng. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định, nhóm

giao thông giảm 6,38% (do giá xăng dầu tháng 3/2022 tăng mạnh, giá bình quân xăng A95 là 28.538 đồng/lít, xăng E5 là 27.720 đồng/lít), 09 nhóm hàng còn lại có chỉ số giá tăng, gồm: (1) nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,22% (trong đó, nhóm lương thực tăng 6,39%; nhóm thực phẩm tăng 3,77%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 11,8%) chủ yếu do giá một số mặt hàng thực phẩm như gạo, thịt heo, thịt gà, vịt, rau, củ, quả và các loại thủy sản tươi sống tăng; (2) nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,23%; (3) nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,59%; (4) nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,43%; (5) nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,51%; (6) nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,52%; (7) nhóm giáo dục tăng 11,35%; (8) nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,47%; (9) nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,68%.

So với tháng 12 năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2023 tăng 0,44% (khu vực thành thị tăng 0,98%; khu vực nông thôn tăng 0,12%). Trong 11 nhóm hàng thì 08 nhóm có chỉ số giá tăng; tác động mạnh đến chỉ số chung là sự tăng giá của 03 nhóm hàng: (1) nhóm giao thông với mức tăng 2,73% (bình quân giá xăng A95 là 23.357 đồng/lít, tăng 1.703 đồng/lít; xăng E5 là 22.393 đồng/lít, tăng 1.625 đồng/lít); (2) nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,12%; (3) nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,09%; 05 nhóm có chỉ số tăng thấp dưới 1% gồm nhóm hàng đồ uống và thuốc lá, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, nhóm giáo dục, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch. Hai nhóm hàng có chỉ số giá ổn định là nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm bưu chính viễn thông; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,38% (chủ yếu do giảm ở nhóm thực phẩm 1,3%).

Chỉ số giá bình quân cùng kỳ: Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 3 tháng năm 2023 so với bình quân cùng kỳ tăng 4,75% (trong đó, khu vực thành thị tăng 5,54%; nông thôn tăng 4,27%). Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh 3 tháng đầu năm 2023 tăng chủ yếu do tác động của yếu tố tăng giá thường lệ trong những tháng đầu năm ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng gia đình do nhu cầu tiêu dùng lễ, Tết tăng. Trong 11 nhóm hàng, nhóm giáo dục tăng 11,3%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,66% do giá gas, dầu hỏa và giá vật liệu xây dựng như thép, cát,... tăng; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,75% (trong đó, giá lương thực tăng 6,91%; giá thực phẩm tăng 5,63%; giá ăn uống ngoài gia đình tăng 12,86%);...

3.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: Giá vàng trên địa bàn tỉnh trong tháng có nhiều biến động tăng, giảm do tác động chủ yếu của giá vàng trên thế giới. So với tháng trước tăng 0,85%. So với cùng tháng năm trước giảm 1,79%. So với tháng 12/2022 tăng 2,61%.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: giảm 0,37% so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước tăng 3,34%. So với tháng 12/2022 giảm 1,81%.

4. Đầu tư và xây dựng

Từ đầu năm 2023 Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành, các chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, theo

đó tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 của tỉnh Sóc Trăng đến nay là 6.468.098 triệu đồng (Kế hoạch vốn năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao là 5.850.643 triệu đồng; đến nay, tỉnh đã phân bổ cơ bản đạt kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; Kế hoạch vốn năm 2023 tỉnh giao bổ sung (giao bổ sung vào cuối tháng 02/2023) là 162.864 triệu đồng; Kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài là 454.591 triệu đồng).

Về giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023:

+ Kế hoạch vốn năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao tính đến ngày 15/3/2023, đã giải ngân được 482.319 triệu đồng, đạt 8,24% kế hoạch, trong đó:

Ngân sách Trung ương 2.964.686 triệu đồng, giải ngân được 101.006 triệu đồng, đạt 3,89% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, vốn nguồn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia 304.191 triệu đồng, giải ngân được 30.007 triệu đồng, đạt 9,89% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Ngân sách địa phương 2.885.957 triệu đồng, giải ngân được 351.236 triệu đồng, đạt 12,17% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

+ Kế hoạch vốn năm 2023 tỉnh giao bổ sung, hiện tại chưa giải ngân.

+ Kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài, tính đến ngày 15/3/2023 giải ngân được 2.349 triệu đồng, đạt 0,21% kế hoạch.

Ước thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn quý I/2023 theo giá hiện hành đạt 4.423,06 tỷ đồng, giảm 42,52% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước giảm 3,3% (cùng kỳ năm trước đạt 4.574,2 tỷ đồng), do năm 2022 trên địa bàn tỉnh có 8 dự án điện gió có tổng mức đầu tư lớn được thi công thực hiện tuy nhiên đến hết quý IV/2022 có 6 dự án điện gió đã hoàn thành thi công và hiện nay đang trong quá trình chờ hướng dẫn từ Trung tâm điều độ hệ thống điện miền Nam (A2) để thực hiện các thử nghiệm khả năng hút phát, kết nối hệ thống thiết bị tự động điều chỉnh tăng giảm công suất AGC và chuẩn bị hồ sơ thủ tục để chờ nghiệm thu. Chia ra:

- Vốn đầu tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước thực hiện quý I/2023 là 1.135,22 tỷ đồng, giảm 52,06% so với quý IV/2022 (quý IV/2022 thực hiện vốn đầu tư cao do các công trình kết thúc năm kế hoạch 2022; quý I/2023 chủ yếu thực hiện công trình chuyển tiếp, còn công trình mới đang được đẩy nhanh tiến độ thực hiện hoàn thành các thủ tục đầu tư và giải ngân theo kế hoạch năm 2023). So với quý cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư từ nguồn vốn nhà nước tăng 3,62%. Trong đó, vốn trung ương quản lý 49,95 tỷ đồng giảm 79,23% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước giảm 12,07%; Vốn địa phương quản lý 1.085,27 tỷ đồng giảm 48,98% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 4,48%.

- Vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nhà nước ước thực hiện quý I/2023 là 3.285,33 tỷ đồng, giảm 38,29% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước, vốn ngoài nhà nước giảm 1,99% (trong đó, vốn đầu tư của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện 1.410,63 tỷ đồng, giảm 16,69%; vốn đầu tư của dân cư 1.874,7 tỷ đồng, tăng 13,02%).

Thực hiện vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước trong quý I/2023 giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giảm thực hiện đầu tư từ vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (do 6 số dự án điện gió đã hoàn thành thi công trong quý IV/2022 và hiện

tại đang chờ hướng dẫn để chuẩn bị thủ tục hồ sơ nghiệm thu). Hiện trên địa bàn tỉnh còn 2 dự án điện gió tiếp tục thi công và dự kiến hoàn thành trong quý IV/2023.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước thực hiện quý I/2023 là 2,51 tỷ đồng, giảm 33,54% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 98,02%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài quý I/2023 giảm mạnh so với quý cùng kỳ năm trước do một số dự án có tổng mức đầu tư lớn đã thi công hoàn thành trong năm 2022 nên vốn đầu tư thực hiện trong kỳ thấp.

Hoạt động ngành xây dựng: các dự án, công trình chuyển tiếp được thi công ngay từ đầu năm 2023 nên hoạt động xây dựng có tăng hơn quý cùng kỳ năm trước. Đồng thời, trên địa bàn tỉnh còn 2 dự án điện gió tiếp tục thi công và dự kiến hoàn thành trong quý IV/2023. Ước giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành trên địa bàn tỉnh quý I/2023 đạt 3.453,95 tỷ đồng, giảm 16,76% so với quý IV/2022 (do trong quý IV/2022 hoạt động xây dựng, sửa chữa nhà cửa tăng). So với quý cùng kỳ năm trước, giá trị sản xuất xây dựng tăng 8,75%. Chia theo loại hình sở hữu và theo loại hình công trình:

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước: Ước thực hiện quý I/2023 là 1.570,9 tỷ đồng, giảm 26,22% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 12,81%.

- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Giá trị sản xuất xây dựng phân theo loại hình này do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của các tỉnh khác thi công trên địa bàn tỉnh. Ước thực hiện quý I/2023 là 10,3 tỷ đồng, tăng 23,87% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước giảm 69,37%.

- Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã, phường, thị trấn và hộ dân cư ước thực hiện quý I/2023 là 1.872,75 tỷ đồng, giảm 6,91% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 7,01% (trong đó, khu vực xã, phường, thị trấn đạt 46,53 tỷ đồng, tăng 8,8%; khu vực hộ dân cư đạt 1.826,22 tỷ đồng, tăng 6,97%).

- Công trình nhà ở ước thực hiện quý I/2023 là 1.949,04 tỷ đồng, giảm 7,43% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 11,03%.

- Công trình nhà không để ở ước thực hiện quý I/2023 là 599,62 tỷ đồng, giảm 36,73% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 7,72%.

- Công trình kỹ thuật dân dụng thực hiện quý I/2023 ước tính 771,01 tỷ đồng, giảm 15,16% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 9,61%.

- Công trình xây dựng chuyên dụng thực hiện quý I/2023 ước tính 134,27 tỷ đồng, giảm 28,3% so với quý IV/2022. So với quý cùng kỳ năm trước giảm 16,49%.

Kết quả khảo sát các doanh nghiệp xây dựng nhận định tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2023 như sau:

- Về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: có 25,6% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn; 44,2% giữ ổn định và 30,2% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn so với quý 4/2022.

- Về vay vốn ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh: 23,3% doanh nghiệp đánh giá tình hình vay vốn ngân hàng thuận lợi; 58,1% giữ ổn định và 18,6% doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn so với quý 4/2022.

Đối với quý II/2023, có 34,9% doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn; 51,1% doanh nghiệp cho rằng ổn định và 14% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 03/2023 giảm so với cùng kỳ tháng 03/2022 cả về số lượng thành lập mới và số vốn đăng ký, cụ thể số doanh nghiệp đăng ký mới là 35 doanh nghiệp (giảm 34%, tương ứng giảm 18 doanh nghiệp), vốn đăng ký là 140 tỷ đồng, giảm 224 tỷ đồng so cùng kỳ.

Lũy kế 03 tháng đầu năm 2023 có 102 doanh nghiệp đăng ký mới (giảm 20% so cùng kỳ, tương ứng 26 doanh nghiệp), với tổng vốn đăng ký là 583,8 tỷ đồng, giảm 118,2 tỷ so với cùng kỳ tháng 3 đầu năm 2022.

Về doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, trong 3 tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp giải thể là 21 doanh nghiệp, giảm 7 so cùng kỳ; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 68 doanh nghiệp, tăng 28 doanh nghiệp so cùng kỳ (nguyên nhân do biến động của nền kinh tế thế giới, doanh nghiệp gặp khó khăn do chi phí đầu vào tăng cao, thị trường sụt giảm nghiêm trọng; nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản xuất, giảm lao động... vì vậy, nhiều doanh nghiệp đã lựa chọn việc tạm ngừng hoạt động trong ngắn hạn tại thời điểm trước Tết Nguyên đán để chờ đợi và tìm hướng đi, đối tác phù hợp nhằm triển khai kế hoạch kinh doanh trong giai đoạn tiếp theo).

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh trong quý I/2023 tương đối ổn định, các địa phương tiếp tục gieo trồng lúa vụ đông xuân muộn, thu hoạch lúa đông xuân sớm, các cây rau màu; duy trì chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản.

6.1. Nông nghiệp

6.1.1. Trồng trọt

- Trong quý I/2023, ước diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm chủ yếu là 207.776 ha, giảm 3,88% so với cùng kỳ, bằng 8.380 ha (trong đó, diện tích gieo trồng lúa 185.369 ha, chiếm 89,22% tổng diện tích gieo trồng và giảm 3,85% so với cùng kỳ, bằng 7.423 ha (diện tích lúa được tính từ khi gieo trồng lúa mùa 2022-2023); diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm khác 22.407 ha, chiếm 10,78% tổng diện tích gieo trồng, giảm 4,1% so với cùng kỳ, bằng 957 ha).

+ Cây lúa diện tích gieo trồng tính trong quý I/2023 với 02 vụ lúa mùa và đông xuân 185.369 ha, giảm 3,85% so với cùng kỳ, bằng 7.423 ha, chia ra:

Vụ mùa có diện tích gieo trồng 10.906 ha, tăng 2,54% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 270 ha (chủ yếu tăng diện tích gieo trồng lúa mùa của thị xã Vĩnh Châu do vụ mùa 2022-2023 thời tiết thuận lợi so với cùng kỳ và không ảnh hưởng dịch Covid-19 nên người dân xuống giống gieo trồng lúa vụ mùa tăng). Diện tích lúa mùa thu hoạch 10.906 ha, sản lượng 55.793 tấn (tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.800 tấn). Vụ mùa năm 2023 có điều kiện thời tiết thuận lợi, không bị ảnh hưởng dịch bệnh như năm trước nên năng suất tăng so với cùng kỳ.

Vụ đông xuân ước tính diện tích gieo trồng 174.463 ha, giảm 4,22% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 7.693 ha. Hiện vào mùa khô, các ngành chức năng

khuyến cáo người dân hạn chế xuống giống lúa vụ 3 (vụ đông xuân muộn) nhằm hạn chế thiệt hại bởi tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn nên cơ bản kết thúc diện tích gieo trồng. Diện tích thu hoạch lúa đông xuân 108.925 ha ít hơn khoảng 36 ngàn ha so với cùng kỳ; năng suất thu hoạch 65,9 tạ/ha, giảm 0,24 tạ/ha; sản lượng thu hoạch 718.143 tấn, giảm 25,15% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 241.340 tấn (do tiến độ xuống giống lúa vụ đông xuân năm 2022-2023 ở một số địa phương muộn hơn vụ lúa cùng kỳ và năng suất cũng đạt thấp hơn).

+ Diện tích một số loại cây hàng năm khác được gieo trồng chủ yếu ở vụ đông xuân: Cây Bắp: diện tích gieo trồng 709 ha, giảm 9,26% so với cùng kỳ năm trước, bằng 72 ha (do luân canh cây trồng chuyển sang trồng cây hàng năm khác). Năng suất bắp ước 45,14 tạ/ha, tăng 0,14%, bằng 0,06 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 1.503 tấn, giảm 3,34%, bằng 52 tấn; Khoai lang: diện tích gieo trồng 165 ha, sản lượng thu hoạch 1.203 tấn, giảm 2,35% so với cùng kỳ năm trước, bằng 29 tấn; Cây mía: diện tích gieo trồng 2.737 ha, tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước, bằng 58 ha. Năng suất cây mía 922,41 tạ/ha, tăng 2,24%, bằng 20,17 tạ/ha. Sản lượng mía thu hoạch ước đạt 127.200 tấn, tăng 1,79%, bằng 2.240 tấn; Rau các loại: diện tích gieo trồng 14.415 ha, giảm 5,43% so với cùng kỳ năm trước, bằng 827 ha (do ảnh hưởng giá một số loại rau màu giảm, giá vật tư, chi phí sản xuất đều tăng). Diện tích thu hoạch 7.370 ha, sản lượng 124.618 tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, bằng 616 tấn.

- Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 44.042 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.433 ha. Một số loại cây trồng có diện tích khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như xoài trên 2,7 ngàn ha, chuối trên 9,2 ngàn ha, chanh trên 2 ngàn ha, bưởi trên 2 ngàn ha,....

Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây chủ yếu: Cây xoài: 2.761 ha, tăng 3,21% so với cùng kỳ năm trước, bằng 86 ha. Sản lượng xoài 7.000 tấn, tăng 1,38% so với cùng kỳ năm trước, bằng 95 tấn; Cây chuối: 9.299 ha, giảm 1,49% so với cùng kỳ năm trước, bằng 141 ha. Sản lượng chuối 27.465 tấn, tăng 0,19% so với cùng kỳ năm trước, bằng 53 tấn; cây Cam: 1.562 ha, giảm 29,48% so với cùng kỳ năm trước, bằng 653 ha do giảm diện tích vườn cây già cỗi, chuyển sang trồng dứa, xoài, chanh... Ước sản lượng cam 5.510 tấn, giảm 3,42% so với cùng kỳ năm trước, bằng 195 tấn; Cây Bưởi: 2.027 ha, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước, bằng 203 ha. Sản lượng 5.110 tấn, giảm 3,44% so với cùng kỳ năm trước, bằng 182 tấn; Cây nhãn: diện tích 2.780 ha, giảm 7,33% so với cùng kỳ năm trước, bằng 220 ha. Sản lượng nhãn 4.540 tấn, giảm 1,26% so với cùng kỳ năm trước, bằng 58 tấn; Cây dứa: 8.423 ha, tăng 8,89% so với cùng kỳ năm trước, bằng 688 ha. Diện tích dứa tăng là do người dân chuyển đổi cây trồng, trồng phân tán, cải tạo vườn tạp. Sản lượng 14.550 tấn, tăng 5,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 805 tấn.

6.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng ổn định, không có những biến động lớn về số lượng đầu con. Trong tháng 3/2023 chưa phát hiện ổ dịch gia súc, gia cầm trên địa bàn. Tính từ đầu năm đến tháng 3/2023 phát hiện 02 ổ dịch tả heo Châu Phi ở huyện Châu Thành và thị xã Ngã Năm với số con bị tiêu hủy là 23 con, trọng lượng 923 kg. Số lượng đàn gia súc, gia cầm chủ yếu:

- Đàn trâu toàn tỉnh có 2.500 con, giảm 3,85% so với cùng kỳ, bằng 100 con. Số lượng trâu xuất chuồng là 114 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 40 tấn.

- Đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.523 con, giảm 0,51% so với cùng kỳ năm trước, bằng 277 con (trong đó, bò sữa 6.190 con, giảm 1,75% bằng 110 con). Số lượng bò xuất chuồng là 2.863 con, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 01 con. Sản lượng 627 tấn, tăng 0,96% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6 tấn. Sản lượng sữa 3.110 tấn so với cùng kỳ năm trước giảm 2,66%, bằng 85 tấn.

- Chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, đàn heo tiếp tục hồi phục, các hộ nuôi đang tái đàn. Đàn heo thịt có 142.437 con, tăng 7,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9.450 con, do các trang trại, gia trại cơ bản ổn định tổng đàn. Số con xuất chuồng là 84.900 con, tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.012 con. Sản lượng 8.691 tấn, tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước, bằng 263 tấn.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 6.972 nghìn con, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 7.830 tấn, tăng 0,06% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5 tấn. Sản lượng trứng gia cầm 98.235 nghìn quả, tăng 0,07% so cùng kỳ năm trước, bằng 69 nghìn quả. Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 5.014 nghìn con, chiếm 71,92% tổng đàn, tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 5.974 tấn, tăng 0,1%, bằng 6 tấn. Sản lượng trứng 54.980 nghìn quả, giảm 0,12%, bằng 64 nghìn quả (chủ yếu giảm lượng trứng gà công nghiệp).

6.3. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, hoạt động lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho việc trồng mới một số diện tích rừng, trồng cây phân tán và chăm sóc các diện tích rừng trồng. Ước đến quý I/2023, diện tích rừng trồng mới 53,5 ha, tăng 4,82%, bằng 2 ha. Sản lượng gỗ khai thác 22.480 m³ các loại, giảm 0,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 20 m³. Sản lượng củi khai thác 27.445 Ste, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước, bằng 55 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 495 nghìn cây, giảm 5 nghìn cây. Từ đầu năm đến tháng 3/2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, thiệt hại rừng.

6.4. Thủy sản

Sản lượng thủy sản ước tháng 3/2023 là 12.848 tấn, giảm 1,45% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 189 tấn. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023 là 31.851 tấn (sản lượng khai thác thủy sản 15.865 tấn và sản lượng nuôi trồng 15.986 tấn), giảm 11,07% so với cùng kỳ, bằng 3.963 tấn.

Trong tổng số, sản lượng cá ước 17.873 tấn, giảm 12,08% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.457 tấn. Sản lượng tôm ước 9.219 tấn, giảm 12,32%, bằng 1.295 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 8.459 tấn, giảm 11,49%, bằng 1.098 tấn). Sản lượng thủy sản khác 4.759 tấn, giảm 4,26%, bằng 212 tấn.

- Sản lượng thủy sản khai thác ước tháng 3/2023 là 6.069 tấn, tăng 2,04%, bằng 122 tấn. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023 là 15.865 tấn, giảm 15,82% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.981 tấn. Chia ra, sản lượng thủy sản khai thác biển 12.619 tấn, giảm 2.970 tấn, sản lượng thủy sản khai thác nội địa 3.246 tấn, giảm 11 tấn. Sản

lượng thủy sản khai thác quý I/2023 giảm mạnh so với cùng kỳ do trong tháng 01, 02 năm 2023 ảnh hưởng thời tiết, biến động, số lượt tàu khai thác giảm.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tháng 3/2023 là 6.779 tấn, giảm 4,39% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 311 tấn. Tính chung 3 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng là 15.986 tấn, giảm 5,79% so với cùng kỳ năm trước, bằng 982 tấn (trong đó, sản lượng cá 7.248 tấn, tăng 1,74%, bằng 124 tấn; tôm 8.459 tấn, giảm 11,49%, bằng 1.098 tấn do diện tích thu hoạch tôm từ diện tích thả nuôi năm trước chuyển sang giảm so với cùng kỳ năm trước).

Diện tích nuôi trồng thủy sản quý I/2023 là 7.801 ha, giảm 17,35% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.638 ha (chủ yếu giảm diện tích nuôi tôm nước lợ, artemia, cua,...) do thời tiết, độ mặn, môi trường nuôi,... chưa đảm bảo nên nhiều diện tích nuôi chưa thả giống. Trong tổng số, diện tích nuôi cá 2.522 ha, giảm 3,51%, bằng 92 ha; diện tích nuôi tôm 4.658 ha, giảm 24,14%, bằng 1.482 ha; diện tích nuôi thủy sản khác 621 ha, giảm 9,34%, bằng 64 ha. Diện tích thu hoạch thủy sản đến tháng 3/2023 là 3.647 ha, giảm 6,83% so với cùng kỳ năm trước, bằng 268 ha (trong đó, thu hoạch cá 1.208 ha, tôm 2.095 ha). Diện tích thiệt hại đến tháng 3/2023 là 12 ha, giảm 57,14%, bằng 16 ha chủ yếu là thiệt hại diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng.

7. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh, nhất là công nghiệp chế biến hàng thủy sản xuất khẩu những tháng đầu năm 2023 tiếp tục gặp nhiều khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ,... Xu hướng sụt giảm đơn hàng và qui mô đơn hàng xuất hiện từ quý IV/2022 do ảnh hưởng suy giảm kinh tế thế giới, cầu của thị trường nước ngoài có xu hướng giảm, tồn kho sản phẩm tăng,... Những yếu tố này tác động mạnh đến sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo hàng xuất khẩu. Hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh, nhất là công nghiệp chế biến hàng thủy sản xuất khẩu những tháng đầu năm 2023 tiếp tục gặp nhiều khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ,... Sản xuất công nghiệp của tỉnh quý I/2023 tiếp tục giảm so với quý IV/2022 và quý cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 3/2023 tăng 5,6% so với tháng trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,75%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,64%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,53%. So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 3/2023 giảm 16,33% (công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 17,96%; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản giảm 20,35%).

Ước thực hiện quý I/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 13,64% so với quý trước và giảm 14,13% so với quý cùng kỳ năm trước; chủ yếu do công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 15,59% (chế biến thực phẩm giảm 19,93%; sản xuất trang phục giảm 10,22%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 25,95%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 16,38%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 22,77%). Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng như: sản xuất đồ uống tăng 27,19%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 63,45%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 53,85%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 66,8%;...); sản xuất và phân phối điện, khí đốt,

nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 15,61%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,12%.

Một số sản phẩm chủ yếu ước thực hiện tháng 3 và quý I/2023: Tôm đông lạnh 7.267 tấn, tăng 9,04% so tháng trước và giảm 20,35% so với tháng cùng kỳ. Tính chung quý I/2023 là 19.521 tấn, giảm 16,46% so quý trước và giảm 20,16% so cùng kỳ; Bia đóng lon 5 triệu lít, giảm 20,94% so tháng trước và giảm 13,12% so với tháng cùng kỳ. Tính chung quý I/2023 là 16,6 triệu lít, giảm 11,31% so quý trước và tăng 15,22% so cùng kỳ; Quần áo may sẵn 263 ngàn cái, tăng 20,09% so tháng trước và giảm 35,22% so với tháng cùng kỳ. Tính chung quý I/2023 là 692 ngàn cái, giảm 45,64% so quý trước và giảm 18,59% so cùng kỳ; Điện thương phẩm 152 triệu KWh, tăng 17,83% so tháng trước và tăng 2,01% so với tháng cùng kỳ. Tính chung quý I/2023 là 408 triệu KWh, giảm 1,27% so quý trước và giảm 1,21% so cùng kỳ; Nước đá 28.204 tấn, tăng 0,87% so tháng trước và tăng 20,16% so với tháng cùng kỳ. Tính chung quý I/2023 là 81.903 tấn, giảm 12,15% so quý trước và tăng 18,45% so cùng kỳ (do cùng kỳ ảnh hưởng dịch Covid nên tiêu thụ hàng ăn, uống giảm); Nước sinh hoạt 2,2 triệu M3, tăng 7,33% so tháng trước và tăng 1,81% so cùng kỳ. Tính chung quý I/2023 là 6,3 triệu M3, tăng 5,6% so quý trước và giảm 0,73% so cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 3/2023 tăng 6,49% so với tháng trước và giảm 20,65% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 3 tháng giảm 24,72% so cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm giảm 25,79%; trang phục giảm 22,35%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 16,38%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 22,98%;... Một số sản phẩm có mức tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước: đồ uống tăng 13,55%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 11,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 88,24%).

- Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 3/2023 tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 44,45% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, ngành chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 44,45%; ngành sản xuất đồ uống tăng 121,46%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 97,08%).

8. Thương mại, dịch vụ

Trong tháng Ba mức tiêu thụ hàng hóa ổn định, sức mua không tăng. Tuy nhiên, giá một số mặt hàng tiêu dùng và một số dịch vụ tăng làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong tháng tăng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3/2023 là 7.162 tỷ đồng, tăng 1,6% (112 tỷ đồng) so với tháng trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 1,29%, dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành tăng 1,99%, dịch vụ khác tăng 2,5%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong tháng tăng chủ yếu do tăng bán lẻ mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, dịch vụ giáo dục và đào tạo,...

Quý I/2023, hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn phát triển ổn định, thị trường hàng hóa, dịch vụ ngày càng đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Ước quý I/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là 21.533 tỷ đồng, tăng 6,65% so với quý trước, chủ yếu do nhu cầu mua sắm hàng hóa ngày

lễ, Tết. Giá một số mặt hàng tiêu dùng và một số dịch vụ tăng đã góp phần làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng. So với quý cùng kỳ, tổng mức chung bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý I/2023 tăng 50,67% (tỷ lệ tăng khá cao chủ yếu do doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý I/2022 đạt thấp do chịu tác động của dịch Covid-19).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 3/2023 là 4.622 tỷ đồng, tăng 1,29% so với tháng trước chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm và tiêu dùng về đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, may mặc, vật liệu xây dựng,... tăng. Trong 12 nhóm ngành hàng chủ yếu, doanh thu bán lẻ tăng mạnh nhất ở nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục với mức tăng 4,59%; nhóm lương thực, thực phẩm tăng 1,33%; nhóm may mặc tăng 2,27%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,26%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 2,31% do giá vật liệu xây dựng như thép, cát,... tăng; nhóm xăng dầu các loại tăng 1,69% do giá xăng, dầu tăng;... So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 23,97%.

Ước quý I/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa 13.928 tỷ đồng, tăng 5,42% so với quý trước. Xu hướng “đi chợ mạng” thay cho mua sắm trực tiếp tại các khu chợ hay địa điểm bán hàng khác hiện nay đang trở thành xu hướng tiêu dùng hàng đầu. Điều này cũng tác động ít nhiều đến doanh thu bán lẻ của các cơ sở kinh doanh khi chỉ chọn phương thức bán hàng trực tiếp. So với quý cùng kỳ tăng 29,4% do doanh thu trong quý I/2022 giảm vì ảnh hưởng dịch Covid-19 làm cho sức mua, tiêu thụ hàng hóa sụt giảm. Trong 12 nhóm hàng chủ yếu, doanh thu bán lẻ một số nhóm hàng trong quý tăng so với quý cùng kỳ như: nhóm lương thực, thực phẩm tăng 24,85% (do nhu cầu tiêu dùng và giá một số nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng trong dịp lễ, tết); nhóm xăng, dầu các loại tăng 47,3% (do giá xăng, dầu tăng); nhóm đá quý, kim loại quý tăng 18,45% (do giá vàng tăng);...

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 3/2023 là 1.635 tỷ đồng, tăng 1,99% so với tháng trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 14,6 tỷ đồng, tăng 1,65%; doanh thu dịch vụ ăn uống 1.618 tỷ đồng, tăng 1,98%; doanh thu lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch gần 3 tỷ đồng.

Ước quý I/2023, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống 4.909 tỷ đồng, tăng 10,8% so với quý trước (chủ yếu do doanh thu dịch vụ ăn uống 4.856 tỷ đồng, tăng 10,79%). So với quý cùng kỳ, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 1,1 lần.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ: Ước thực hiện tháng 3/2023 là 905 tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước. Trong các nhóm ngành hàng, nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 1,2%, nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 1,95%; nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 1,56%; nhóm dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 1,75%; nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 2,61%; nhóm dịch vụ khác tăng 1,44% so với tháng trước.

Ước quý I/2023, doanh thu dịch vụ 2.696 tỷ đồng, tăng 5,81% so với quý trước. So với cùng quý năm trước tăng mạnh (1,1 lần) và tăng nhiều nhất ở nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo, nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí.

Hoạt động xuất nhập khẩu quý I/2023 có giảm so với quý cùng kỳ năm 2022:

- Kim ngạch xuất khẩu tháng 3/2023 ước thực hiện 128 triệu USD, tăng 18,05% so với tháng 02/2023, giảm 3% so với tháng 3/2022; lũy kế 3 tháng năm 2023 ước thực hiện 300 triệu USD, đạt 20% kế hoạch, giảm 14,09% so với cùng 2 kỳ năm 2022; trong đó, xuất khẩu thủy sản ước 185 triệu USD, đạt 16,09% kế hoạch, giảm 29,92%, xuất khẩu gạo ước 80 triệu USD, tăng 23,08%, hàng may mặc ước 30 triệu USD, tăng 57,89% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu tháng 3/2023 ước thực hiện 15 triệu USD, tăng 25% với tháng 02/2023, tương đương tháng 3/2022; lũy kế 3 tháng năm 2023, ước 40 triệu USD, đạt 16% kế hoạch, giảm 11,39% so cùng kỳ.

Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 3/2023 và quý I/2023 ổn định; phương tiện vận tải, bến bãi, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hành khách, hàng hóa.

Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 3/2023 là 180 tỷ đồng, tăng 2,91% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 86,7 tỷ đồng, tăng 3,1%; doanh thu vận tải hàng hóa 89,2 tỷ đồng, tăng 2,73%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 3,2 tỷ đồng, tăng 2,82%) và tăng 48,16% so với tháng cùng kỳ năm trước (do hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2022 chịu ảnh hưởng nặng của dịch Covid-19).

Quý I/2023, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 536 tỷ đồng, tăng 55,73% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 256,5 tỷ đồng, tăng 1,2 lần; doanh thu vận tải hàng hóa 267,4 tỷ đồng, tăng 18,8%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 9,6 tỷ đồng, tăng 73,2%) do quý I/2022 chịu ảnh hưởng của dịch Covid - 19 nên sản lượng, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa đạt thấp.

- Vận tải đường bộ: Ước doanh thu thực hiện tháng 3/2023 là 143,7 tỷ đồng, tăng 2,22% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 78,6 tỷ đồng, tăng 1,66%; doanh thu vận tải hàng hóa 65 tỷ đồng, tăng 2,91%) và tăng 48,1 so với tháng cùng kỳ. Ước quý I/2023, doanh thu 431 tỷ đồng, tăng 59,34% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng 1,2 lần; vận tải hàng hóa tăng 21,15%).

- Vận tải đường ven biển và viễn dương: Ước doanh thu thực hiện tháng 3/2023 là 7 tỷ đồng, tăng 22,41% so với tháng trước (doanh thu tăng do trong tháng lượng khách và số chuyến vận chuyển tăng). Ước quý I/2023, doanh thu đường ven biển và viễn dương là 17,2 tỷ đồng.

- Vận tải đường thủy nội địa: Ước doanh thu thực hiện tháng 3/2023 là 25,2 tỷ đồng, tăng 2,28% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 1 tỷ đồng, tăng 3%; doanh thu vận tải hàng hóa 24,1 tỷ đồng, tăng 2,25%). So với tháng cùng kỳ năm trước doanh thu tăng 15,87% (chủ yếu do doanh thu vận tải hành khách tăng 36,15%). Ước quý I/2023, doanh thu 75,7 tỷ đồng, tăng 14,46% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 3,2 tỷ đồng, tăng 65,67%; vận tải hàng hóa 72,5 tỷ đồng, tăng 12,93%).

- Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển: Lượt khách vận chuyển tháng 3/2023 là 2.665 nghìn hành khách, tăng 1,64%; khối lượng hành khách luân chuyển 161.695 nghìn HK.Km, tăng 1,67% so với tháng trước. Ước tính quý I/2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 8.016 nghìn lượt khách, tăng 1 lần so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 7.413 nghìn lượt khách, tăng 1,1 lần; đường thủy nội địa 561 nghìn lượt khách, tăng 58,47%); khối lượng hành khách luân chuyển 485.945 nghìn HK.Km, tăng 1 lần so cùng kỳ năm trước.

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển: Ước thực hiện tháng 3/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển 3.803 nghìn tấn, tăng 2,53%; khối lượng hàng hóa luân chuyển 76.981 nghìn T.Km, tăng 1,86% so với tháng trước. Ước tính quý I/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển 11.430 nghìn tấn, tăng 13,97% (trong đó, tăng nhiều nhất là khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ 8.732 nghìn HK.km, tăng 15,56%); khối lượng luân chuyển hàng hóa 232.234 nghìn T.Km, tăng 13,68% so với cùng kỳ.

9. Các vấn đề xã hội

9.1. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư

- Dân số trung bình tỉnh Sóc Trăng ước tính đến cuối quý I/2023 là 1.197.675 người. Trong tổng dân số toàn tỉnh thì dân số khu vực thành thị là 405.772 người chiếm 33,88%, khu vực nông thôn 791.903 người chiếm 66,12%, dân số nam là 606.143 người chiếm 50,61%, dân số nữ là 591.532 người chiếm 49,39%.

- Tổng số lực lượng lao động ước tính đến cuối quý I/2023 là 618.171 người, chiếm 51,61% so với dân số toàn tỉnh. Trong tổng số lực lượng lao động toàn tỉnh: Lực lượng lao động khu vực thành thị là 195.775 người chiếm 31,67%, khu vực nông thôn là 422.396 người chiếm 68,33%. Lực lượng lao động nam là 363.608 người chiếm 58,82%, số lao động nữ là 254.563 người chiếm 41,18%.

Số lao động đang làm việc là 605.252 người, chiếm 97,91% tổng số lực lượng lao động. Trong đó, lao động đang làm việc khu vực thành thị là 191.442 người chiếm 31,63%, khu vực nông thôn là 413.810 người chiếm 68,37%. Nhìn chung so với quý IV/2022 và quý cùng kỳ năm trước số lao động đang làm việc tại hai khu vực thành thị và nông thôn đều tăng.

Lao động chia theo nhóm ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh như sau: Ngành nông nghiệp có 276.903 người chiếm 45,75%, ngành công nghiệp, xây dựng có 130.674 người chiếm 21,59%, thương mại - dịch vụ có 197.675 người chiếm 32,66%. Nhìn chung, cơ cấu lao động có việc làm trong quý I/2023 so với quý trước có chuyển dịch giữa các nhóm ngành kinh tế từ nông nghiệp sang ngành công nghiệp và thương mại, tuy nhiên quá trình chuyển đổi trong quý vẫn còn chậm.

- Tình hình tư vấn, giải quyết việc làm: Quý I/2023, toàn tỉnh đã tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 1.288 lượt người lao động. Tổ chức 03 phiên giao dịch việc làm, tiếp nhận và giải quyết 1.135 hồ sơ đăng ký hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, chấp thuận cho 02 công ty tuyển lao động là người nước ngoài làm việc tại địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Tỷ lệ người thất nghiệp: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của quý I/2023 là 2,64%, so với quý trước tăng 0,58 điểm phần trăm, trong đó khu vực thành

thị là 2,96%, khu vực nông thôn là 2,49%, nguyên nhân thất nghiệp tăng do số lao động của tỉnh đa số phần đông chưa được qua đào tạo nên rất khó xin vào các công ty, doanh nghiệp để làm việc, mặt khác một số công ty, doanh nghiệp đã thu hẹp hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh do giá nguyên liệu đầu vào tăng làm cho chi phí sản xuất tăng, đơn đặt hàng bị cắt giảm liên tục so với quý trước.

- Tình hình đời sống của cán bộ công chức, viên chức, công nhân và người lao động quý I/2023, cơ bản ổn định. Tuy nhiên, đến nay mức lương tối thiểu vẫn chưa tăng nên tình hình đời sống cán bộ công chức, viên chức vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là với những người lao động có mức thu nhập thấp. Sóc Trăng là một trong những tỉnh có nguồn lao động dồi dào nhưng phần lớn chưa qua đào tạo hoặc có tay nghề chuyên môn thấp, xu hướng chung là số lao động đến độ tuổi lao động thường tập trung ra thành thị và lên một số tỉnh, thành phố lớn (TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, ...) để tìm việc làm tăng nguồn thu nhập.

9.2. Công tác hỗ trợ, cứu trợ xã hội và đền ơn đáp nghĩa

- Thực hiện chính sách trợ giúp bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, toàn tỉnh trợ cấp hàng tháng đối với 46.366 đối tượng bảo trợ xã hội gồm: trợ cấp thường xuyên 43.314 đối tượng, nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng 2.942 đối tượng và hỗ trợ 110 đối tượng chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội. Cấp 33.716 thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội.

Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, phối hợp Ban Đại diện Hội người cao tuổi tỉnh tổ chức thành lập đoàn thăm hỏi chúc thọ 69 công dân thọ tròn 100 tuổi và 1.021 công dân thọ tròn 90 tuổi tại các huyện, thị xã, thành phố. Tặng quà cho 40 người cao tuổi cô đơn có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023,....

Toàn tỉnh đã trao tặng 188.337 phần quà, với tổng kinh phí là 72,63 tỷ đồng, bao gồm: 95.665 phần quà do MTTQVN các cấp và các tổ chức thành viên vận động, trị giá 37,51 tỷ đồng; tất cả hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh đều được trao tặng quà trong dịp Tết (cụ thể, đã trao tặng 17.040 phần quà cho các hộ nghèo, 27.486 phần quà cho hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh); trao tặng 43.884 phần quà cho người có công với cách mạng; 99.927 phần quà cho người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác.

Trung tâm Bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng chăm sóc 110 đối tượng (gồm 32 trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi, 18 người cao tuổi cô đơn và 60 người khuyết tật), tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng khẩn cấp 04 đối tượng lang thang, xin ăn.

- Thực hiện chính sách với người có công, tiếp nhận, xét duyệt và giải quyết chế độ chính sách cho 41 hồ sơ mai táng phí thuộc đối tượng chính sách người có công; quyết định hưởng chế độ hàng tháng cho 01 trường hợp; chuyển hồ sơ đi tỉnh khác 02 trường hợp; tiếp nhận hồ sơ tỉnh khác chuyển đến 04 trường hợp; cấp thẻ các loại cho 09 trường hợp.

9.3. Giáo dục

Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm thực hiện, trong đó đã triển khai một số hoạt động trọng tâm như: Hoàn chỉnh tài liệu giáo dục địa phương

theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 các khối lớp theo đúng tiến độ quy định; tổ chức giới thiệu sách giáo khoa các khối lớp cho năm học 2023-2024; tổ chức thi giải toán trên máy tính cầm tay cho học sinh cấp THCS và THPT. Kết quả có 109 học sinh đạt giải: 47 học sinh THCS và 62 học sinh THPT; tổ chức thi học sinh giỏi quốc gia cấp THPT năm học 2022-2023 theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo (ngày 24/02 và 25/02/2023). Kết quả tỉnh Sóc Trăng đạt 06 giải: 02 giải Nhì (Toán, Lịch Sử); 01 giải Ba (Toán); 03 giải Khuyến khích (Toán, Vật Lý).

Kết quả bình chọn có 01/01 nhà giáo được hội đồng đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân” và 141/141 nhà giáo được Hội đồng đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Ưu tú”. Hội đồng sẽ lập thủ tục hồ sơ trình Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” cấp Bộ theo quy định.

Tiếp tục đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp quy mô, mạng lưới trường lớp, điều chuyển giáo viên, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng giáo dục theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

Tính đến tháng 03/2023, toàn tỉnh có 375/461 trường công lập đạt chuẩn Quốc gia, chiếm tỷ lệ 81,34% (Mầm non: 97/118 trường, chiếm tỷ lệ 82,20%; Tiểu học: 166/197 trường, chiếm tỷ lệ 84,26%; THCS: 85/107 trường, chiếm tỷ lệ 79,44%; THPT: 27/39 trường, chiếm tỷ lệ 69,23%).

9.4. Y tế

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân được lãnh đạo các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm thực hiện, đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục chăm sóc sức khỏe; tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, tuyệt đối không chủ quan, mất cảnh giác với tình hình dịch bệnh, không để xảy ra tình trạng dịch chông dịch (trong đó cần quan tâm nhiều hơn đến bệnh sốt xuất huyết bởi tình hình dịch bệnh tại thời điểm hiện nay có chiều hướng tăng lên so với cùng kỳ).

- Bệnh Sốt xuất huyết Dengue: Tính từ đầu năm đến ngày 10/3 toàn tỉnh ghi nhận 390 ca, tăng 364 ca so với cùng kỳ năm 2022.

- Bệnh Tay chân miệng: Từ đầu năm đến ngày 10/3 ghi nhận 85 ca, tăng 76 ca so với cùng kỳ năm 2022.

- Bệnh do vi rút Zika: Chưa ghi nhận trường hợp mắc tại tỉnh.

- Bệnh sốt rét, sởi, dại và một số bệnh dịch khác không ghi nhận ca mắc.

Được sự quan tâm và chỉ đạo từ Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm và các Sở, ngành nên công tác tổ chức triển khai các hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm thức ăn đường phố, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn tỉnh được thuận lợi.

Công tác giám sát phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm từ tỉnh, huyện đến xã được chỉ đạo sâu sát; công tác phối hợp giữa các đơn vị trong các hoạt động kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh ngày càng chặt chẽ.

Trong tháng xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại ấp Trà Quýt, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành có 04 trường hợp mắc, một trường hợp tử vong do ăn cá Nóc mít có chứa độc tố tự nhiên.

9.5. Văn hóa và thể thao

Hoạt động văn hóa nghệ thuật được quan tâm tổ chức, đa dạng về tiết mục phục vụ nhân dân và các lễ hội trong tỉnh: Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh tổ chức biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân trong mùa khô tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc tại 08 điểm, với 24 suất diễn, thu hút trên 24.000 lượt người đến xem; xây dựng 07 chương trình văn nghệ, phục vụ 07 buổi: Chương trình văn nghệ phục vụ Họng mặt Hội đồng hương Sóc Trăng tại thành phố Hồ Chí Minh; Chương trình nghệ thuật đêm giao thừa chào đón Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 với 45 tiết mục văn nghệ; tổ chức họp mặt Kỷ niệm 70 năm Ngày Truyền thống Nhiếp ảnh Việt Nam; công bố và trao quyết định tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”, “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể lần thứ 3 - tỉnh Sóc Trăng; tổ chức Ngày Thơ Việt Nam lần thứ XXI, năm 2023 tại tỉnh Sóc Trăng chủ đề “Nhịp điệu mới”; tổ chức các hoạt động trung bày, triển lãm mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão 2023 và triển lãm ảnh chuyên đề kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023) tại Bảo tàng tỉnh, di tích Khu Căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng; triển lãm ảnh Kỷ niệm 70 năm Ngày truyền thống Nhiếp ảnh Việt Nam (15/3/1953 - 15/3/2023) với chủ đề “Sức sống mới” với trên 150 ảnh; tổ chức biểu diễn văn nghệ phục vụ Tết Quân dân năm 2023 (tại huyện Trần Đề, huyện Long Phú và thị xã Ngã Năm).

Bên cạnh đó, các hoạt động thể dục thể thao được quan tâm tổ chức: Các vận động viên tham gia các hoạt động thể dục thể thao đã thi đấu, đạt được nhiều thành tích cao trong Chương trình Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX; giải vô địch và vô địch trẻ Judo Đông Nam Á năm 2023 tại Malaysia; cử các vận động viên các môn Judo, Cầu mây, Bóng chuyền bãi biển, Bi sắt tập trung đội tuyển, đội trẻ quốc gia năm 2023; cấp 11 giấy phép hoạt động Võ thuật trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; tổ chức Hội diễn Lân - Võ thuật Xuân Quý Mão năm 2023 (tại Quảng trường Bạch Đằng, thành phố Sóc Trăng); tổ chức thi đấu môn Bóng rổ trong Kế hoạch giải Điền kinh, Boi và Bóng rổ cho học sinh phổ thông tỉnh Sóc Trăng năm 2023, từ ngày 24/02/2023 đến ngày 02/3/2023 (tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh thành phố Sóc Trăng).

9.6. Trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông và cháy nổ

Trong quý I/2023, toàn tỉnh phát hiện, tiếp nhận, điều tra xử lý 115 vụ việc có dấu hiệu tội phạm về trật tự xã hội (tăng 16 vụ, tương đương 16,17% so với cùng kỳ năm 2022); đã điều tra làm rõ 85 vụ (đạt tỷ lệ 73,91%). Triệt phá 157 vụ với 892 đối tượng đánh bạc, xử phạt hành chính 298 đối tượng với số tiền trên 572 triệu đồng. Thực hiện cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, tổ chức bắt quả tang 02 vụ 02 đối tượng có hành vi “Vận chuyển hàng cấm” với tang vật hơn 12.080 bao thuốc lá điều nhập lậu, hiện các vụ việc đang được củng cố hồ sơ xử lý. Ngoài ra, phát hiện 09 vụ gian lận thương mại đã ra quyết định xử phạt hành chính 04 vụ với số tiền 320 triệu đồng. Tổ chức tấn công, triệt phá 31 vụ, 85 đối tượng có hành vi tàng trữ, mua bán, sử dụng trái phép chất ma túy (đã khởi tố 10 vụ, 20 bị can); phát hiện 21 vụ vi phạm pháp luật trên lĩnh vực môi trường (khai thác khoáng sản trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm); đã làm rõ, xử phạt hành chính 08 trường hợp với số tiền 93,5 triệu đồng. Công tác quản lý nhà nước về trật tự xã hội: Phối hợp chặt chẽ với các ban

ngành, đoàn thể tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống dịch bệnh; đã tổ chức 6.462 cuộc tuần tra truy quét với 33.466 lượt cán bộ, chiến sĩ tham gia, giải tán 40 nhóm và 89 đối tượng phơi đêm gây mất an ninh trật tự. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự, an toàn giao thông: Tổ chức tuần tra 2.977 cuộc với 11.915 lượt cán bộ, chiến sĩ tham gia, phát hiện 6.809 trường hợp vi phạm; tạm giữ 3.652 phương tiện giao thông đường bộ, xử phạt hành chính 5.832 trường hợp (số tiền trên 11,8 tỷ đồng), tước giấy phép lái xe có thời hạn 900 trường hợp.

Tình hình tai nạn giao thông (theo dữ liệu của Ban An toàn giao thông tỉnh) từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023: Trên địa bàn tỉnh xảy ra 44 vụ tai nạn giao thông, làm chết 27 người, bị thương 39 người, so với cùng kỳ số vụ tai nạn giảm 24 vụ (44/68, tỷ lệ giảm 35,29%), số người chết giảm 11 người (27/38, tỷ lệ giảm 28,95%), số người bị thương giảm 27 người (39/66, tỷ lệ giảm 40,9%). Nguyên nhân chủ yếu là do ý thức của người tham gia giao thông như: Đi không đúng phần đường; thiếu chú ý quan sát; tránh, vượt sai quy định; chuyển hướng không đảm bảo an toàn,...

Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn người dân về thực hiện công tác đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; đảm bảo lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi có yêu cầu. Kết quả, trong quý I/2023 trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ.

Về tình hình thiệt hại do thiên tai trong quý I/2023: Gió mạnh gây sập 01 căn nhà trên địa bàn huyện Long Phú; triều cường gây ảnh hưởng 10 ha lúa trên địa bàn huyện Mỹ Tú; sạt lở bờ bao, đường đản, đê biển, đê còn 43 đcan, chiều dài 320 m trên địa bàn huyện Long Phú, Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu, ước tổng thiệt hại khoảng 1.840 triệu đồng. Khi xảy ra sự cố, tỉnh đã kịp thời chỉ đạo các địa phương tổ chức thống kê thiệt hại, huy động lực lượng dọn dẹp hiện trường nhằm khắc phục tạm thời thiệt hại để người dân ổn định cuộc sống. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chi hỗ trợ thiệt hại do thiên tai 01 hộ, số tiền 40 triệu đồng (trích từ nguồn Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Sóc Trăng)./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- CA Sóc Trăng (Đội 1 CA KT; PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố;
- Lãnh đạo CTK Sóc Trăng;
- UBND huyện, TX, TP;
- Đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.



Dương Hoàng Sals



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	192.792	185.369	96,15
Lúa đông xuân	182.156	174.463	95,78
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	10.636,0	10.906,0	102,54
Các loại cây khác			
Ngô	781	709	90,74
Khoai lang	199	165	82,91
Mía	2.679	2.737	102,16
Đậu tương	5	1	24,00
Lạc	42	63	149,65
Rau, đậu các loại	15.418	14.520	94,18

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2023

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	8.691	103,12
Thịt trâu	40	101,46
Thịt bò	627	100,96
Thịt gia cầm	7.830	100,06
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	98.235	100,07
Sữa (Tấn)	3.110	97,34

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,05	104,82
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	22,48	99,91
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	27,45	99,80
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	<i>Nghìn tấn</i>	
	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	31,85	88,93
Cá	17,87	87,92
Tôm	9,22	87,68
Thủy sản khác	4,76	95,74
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	15,99	94,21
Cá	7,25	101,74
Tôm	8,46	88,51
Thủy sản khác	0,28	97,21
Sản lượng thủy sản khai thác	15,86	84,18
Cá	10,63	80,46
Tôm	0,76	79,40
Thủy sản khác	4,48	95,65

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2023

	Tháng 2	Tháng 3	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	năm 2023 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	105,18	105,60	83,67	85,87
Khai khoáng	-	-	22,73	13,04
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	22,73	13,04
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,36	105,75	82,04	84,41
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,63	109,01	79,90	80,07
Sản xuất đồ uống	194,54	82,37	98,19	127,19
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	141,38	106,36	73,93	89,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	186,19	106,12	140,09	163,45
sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	131,26	102,92	163,42	153,85
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	537,50	111,63	253,97	383,73
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	70,47	101,12	74,53	74,05
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,52	111,48	84,80	83,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	82,63	112,41	66,46	77,23
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	136,41	95,76	142,09	136,62
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	170,27	95,15	170,57	166,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	183,77	102,39	158,38	147,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,55	100,64	130,36	115,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,92	104,53	100,66	107,12
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,15	107,33	101,81	99,27
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	185,94	97,78	97,74	133,46
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 2 năm 2023	tháng 3 năm 2023	quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023
Muối biển	Tấn	-	361	361	22,73	13,04
Tôm đông lạnh	Tấn	6.665	7.267	19.521	79,65	79,84
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-	-
Bia đóng lon	1000 lít	6.324	5.000	16.568	86,88	115,22
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	219	263	692	64,78	81,41
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.524	1.553	4.582	101,93	111,29
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	200	201	599	91,85	84,11
Phân vi sinh	Tấn	430	480	1.335	253,97	383,73
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	4.727	4.781	14.197	74,53	74,05
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.025	1.142	3.009	84,80	83,62
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.528	3.759	10.589	116,70	118,06
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	4.764	5.402	15.828	62,25	73,39
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	8	9	25	90,00	80,65
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.607	1.746	5.487	153,59	139,89
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	75	40	134	0,00	0,00
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	125	122	367	208,93	188,24
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	852	860	2.556	117,80	131,41
Điện gió	Triệu KWh	33	27	79	0,00	256,73
Điện thương phẩm	Triệu KWh	129	152	408	102,01	98,79
Nước đá	Tấn	27.960	28.204	81.903	120,16	118,45
Nước không uống được	1000 m ³	2.047	2.197	6.294	101,81	99,27
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.075	5.940	18.082	97,74	133,46

7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.695.260	4.423.055	96,70
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.845.868	843.451	104,34
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	9.755	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (bên khu vực Nhà nước)	17.093	9.000	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	189.421	42.017	86,33
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.323.636	3.285.332	98,01
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.773	2.508	1,98
Vốn huy động khác	305.714	240.748	100,95

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Quý I	Quý I
	tháng 2	tháng 3	Quý I	năm 2023	năm 2023
	năm	năm	năm	so với kế hoạch	so với cùng kỳ
2023	2023	2023	năm 2023 (%)	năm trước (%)	
TỔNG SỐ	271.137	321.598	831.651	13,00	104,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	185.172	234.716	578.393	10,52	102,27
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	46.405	48.124	136.343	15,72	102,96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	5.864	5.988	16.749	13,96	142,38
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	55.272	74.397	172.227	6,18	105,94
Vốn nước ngoài (ODA)		4.520	4.520	6,95	44,59
Xổ số kiến thiết	73.228	93.901	231.944	17,62	101,62
Vốn khác	10.267	13.774	33.359	7,22	103,63
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	85.965	86.882	253.258	28,12	108,86
Vốn cân đối ngân sách huyện	45.167	46.515	132.717	28,54	106,69
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9.619	10.671	30.217	16,79	79,58
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40.798	40.367	120.541	27,67	111,35
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 3 năm	Quý I năm
	tháng 2	tháng 3	quý I	2023 so với	2023
	năm	năm	năm	cùng kỳ	so với cùng kỳ
2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)	
TỔNG SỐ	4.563.585	4.622.301	13.928.085	123,97	129,40
Lương thực, thực phẩm	3.304.526	3.348.579	10.095.937	121,74	124,85
Hàng may mặc	26.014	26.605	81.877	151,66	165,57
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	95.142	96.342	290.709	139,06	150,13
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.012	76.365	220.400	235,15	275,31
Gỗ và vật liệu xây dựng	188.432	192.783	578.451	126,79	134,19
Ô tô các loại	8.000	7.000	28.856	250,00	310,28
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	96.023	98.241	294.127	140,46	155,52
Xăng, dầu các loại	265.375	269.853	794.024	128,25	147,30
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	31.542	32.146	94.270	141,32	158,73
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	258.142	254.014	785.199	110,37	118,45
Hàng hóa khác	192.745	195.042	588.540	127,28	141,19
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24.632	25.331	75.695	147,07	161,87

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.600.708	1.632.374	4.900.594	189,39	219,67
Dịch vụ lưu trú	14.384	14.621	43.939	236,59	325,62
Dịch vụ ăn uống	1.586.324	1.617.753	4.856.655	188,77	218,72
Du lịch lữ hành	2.659	2.957	7.921	1.019,66	1.365,69
Dịch vụ khác	883.078	905.143	2.696.447	184,39	208,46

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 năm 2023**

	Tháng 3 năm 2023 so với:				Biên quân
	Kỳ	Tháng 3	Tháng 12	Tháng 2	Quý I năm 2023
	gốc 2019	năm 2022	năm 2022	năm 2023	so với cùng kỳ năm 2022
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,29	103,41	100,44	99,01	104,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,62	105,22	99,62	98,25	106,75
Trong đó: Lương thực	120,56	106,39	100,33	99,98	106,91
Thực phẩm	110,63	103,77	98,70	97,49	105,63
Ăn uống ngoài gia đình	129,80	111,80	103,73	100,02	112,86
Đồ uống và thuốc lá	109,63	104,23	100,87	100,02	104,51
May mặc, mũ nón và giày dép	106,44	104,59	102,09	100,03	104,60
Nhà ở và vật liệu xây dựng	119,49	105,43	100,83	98,50	107,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,21	101,51	100,64	100,05	101,46
Thuốc và dịch vụ y tế	101,64	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,25	93,62	102,73	99,62	97,95
Bưu chính viễn thông	98,12	100,52	100,00	100,00	100,52
Giáo dục	106,2192	111,35	100,12	100,00	111,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	106,90	114,51	100,00	100,00	114,51
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,71	100,47	100,30	100,01	100,39
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,27	103,68	102,12	100,25	103,57
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,77	98,21	102,61	100,85	100,22
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,18	103,34	98,19	99,63	103,62

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	179.165	533.421	103,10	190,78	228,54
Vận tải hành khách	86.735	256.460	103,10	190,78	228,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	7.052	17.191	122,41	2.398,64	2.531,81
Đường thủy nội địa	1.063	3.188	103,00	136,15	165,67
Đường bộ	78.620	236.081	101,66	177,12	215,38
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	89.222	267.368	102,73	121,20	118,80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	24.135	72.504	102,25	115,12	112,93
Đường bộ	65.087	194.864	102,91	123,62	121,15
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3.208	9.593	102,82	170,64	173,16

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.665	8.016	101,64	167,02	204,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	17	42	122,08	2.156,25	2.035,61
Đường thủy nội địa	187	561	102,75	130,77	158,47
Đường bộ	2.461	7.413	101,44	169,49	207,53
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	161.695	485.945	101,67	166,11	203,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	1.507	3.649	122,13	2.242,41	2.178,94
Đường thủy nội địa	796	2.390	102,98	126,51	151,30
Đường bộ	159.392	479.906	101,50	164,93	202,26
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.803	11.430	102,53	116,02	113,97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	897	2.698	102,16	110,47	109,10
Đường bộ	2.906	8.732	102,65	117,84	115,56
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	76.981	232.234	101,86	115,71	113,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.639	50.078	102,05	109,58	106,47
Đường bộ	60.342	182.156	101,81	117,52	115,83
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	44	52,38	73,33	64,71
Đường bộ	11	44	52,38	73,33	64,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	27	38,46	71,43	71,05
Đường bộ	5	27	38,46	71,43	71,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	11	39	61,11	137,50	59,09
Đường bộ	11	39	61,11	137,50	59,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

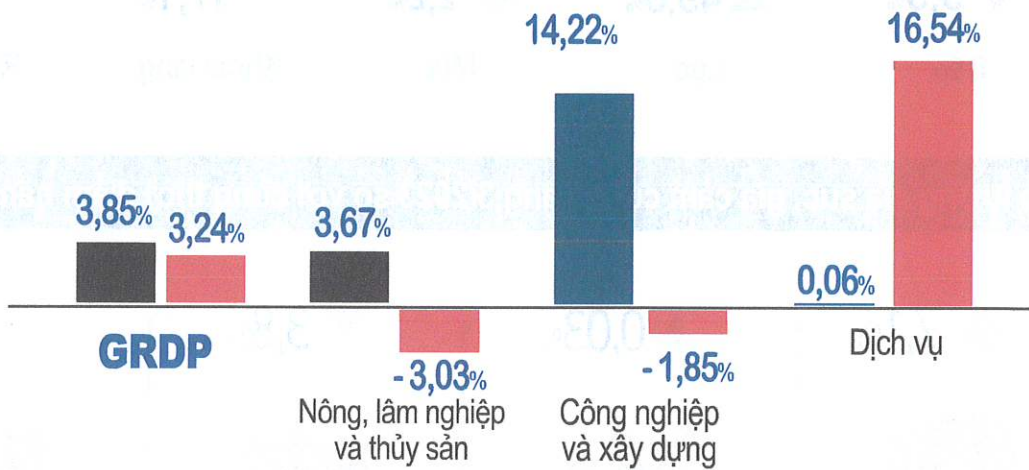


KINH TẾ - XÃ HỘI SỐC TRẮNG

THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2023

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)

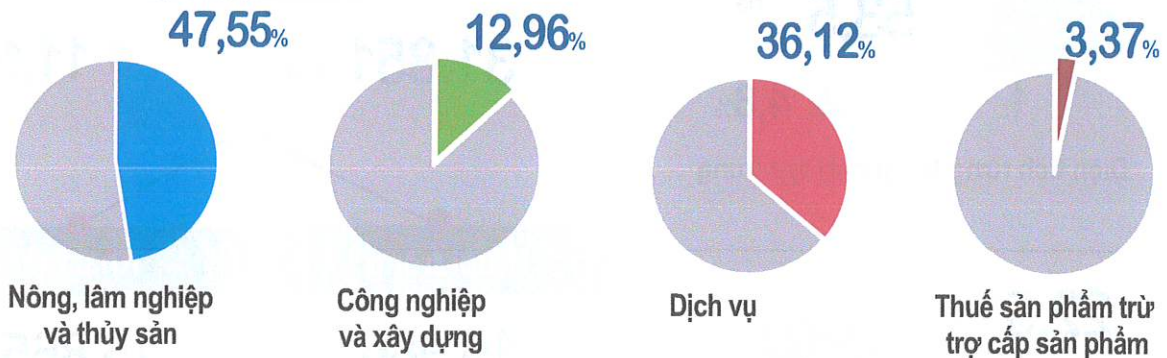
Tốc độ tăng GRDP quý I so với cùng kỳ năm trước



Quý I/2022

Quý I/2023

Cơ cấu GRDP quý I năm 2023



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến 15/3/2023



174.463

▼ 4,2%

Lúa Đông Xuân

10.906

▲ 2,5%

Lúa mùa

709

▼ 9,3%

Bắp

63

▲ 49,6%

Lạc

2.737

▲ 2,2%

Mía

165

▼ 17,1%

Khoai lang

14.520

▼ 5,8%

Rau, đậu

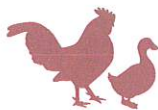
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2023 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 7,1%



Heo thịt

▲ 0,03%



Gia cầm

▼ 3,8%



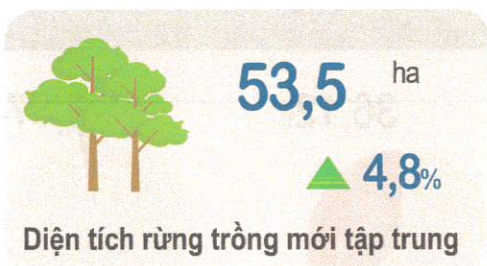
Trâu

▼ 0,5%



Bò

Lâm nghiệp quý I năm 2023



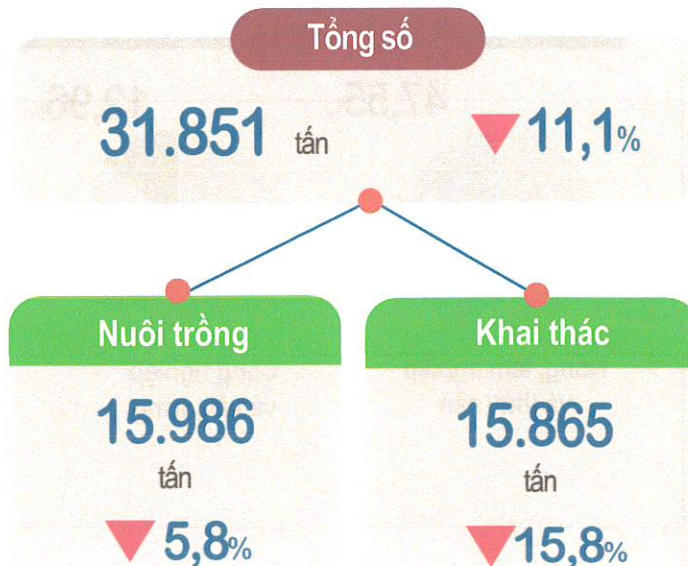
22,5 nghìn m³

▼ 0,1%



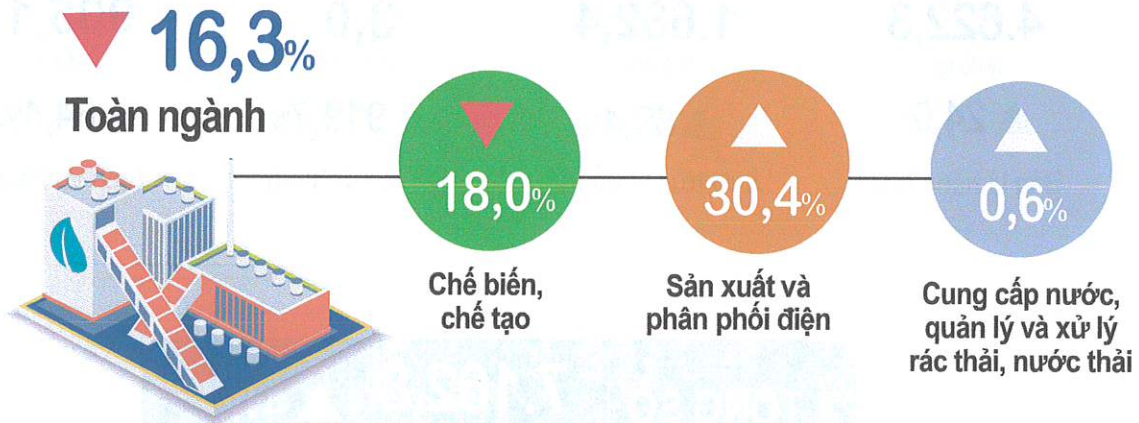
Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản quý I năm 2023



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG 3 NĂM 2023

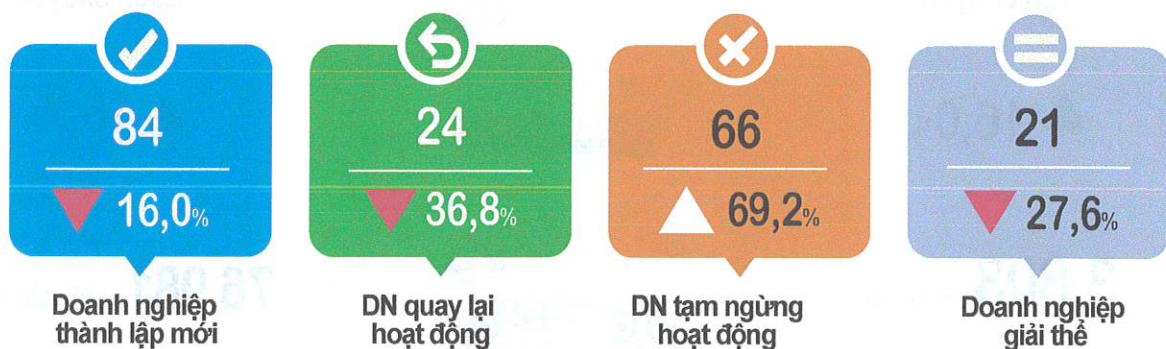
Chỉ số sản xuất công nghiệp (tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước)



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP tính đến 15 tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ



HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách

Vận chuyển

▲ 67,0%

2.665 nghìn lượt khách



Luân chuyển

▲ 66,1%

161.695 nghìn khách.km

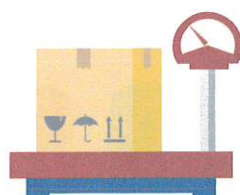


Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲ 16,0%

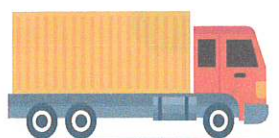
3.803 nghìn tấn



Luân chuyển

▲ 15,7%

76.981 nghìn tấn.km

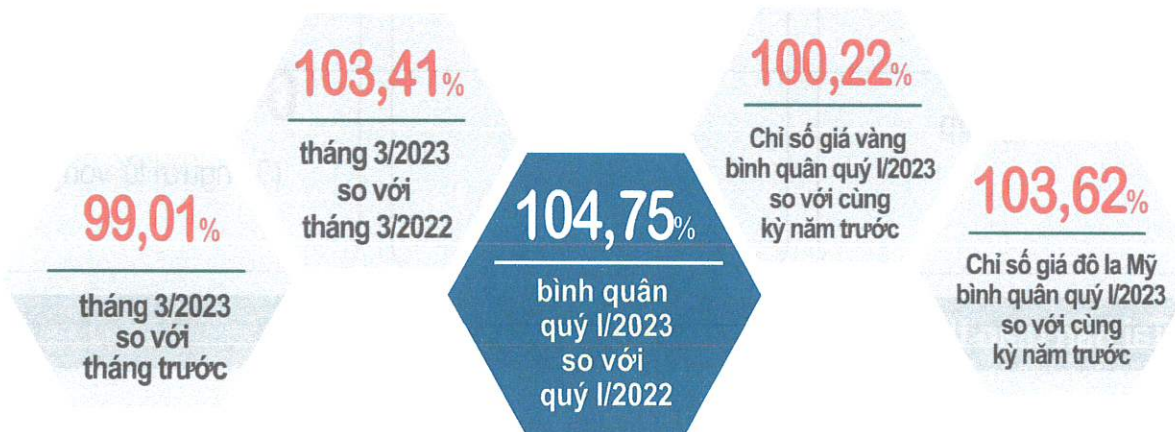


HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I năm 2023 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2023

Lao động, việc làm

Lao động đang làm việc



605,3 nghìn người

tăng **9,8** nghìn người
so với cùng kỳ năm trước

Ngành nông nghiệp

45,75%



Thương mại - dịch vụ

32,66%



Ngành công nghiệp, xây dựng



21,59%

triệu đồng/tháng

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Sốt xuất huyết

390

trường hợp



Tay chân miệng

85

trường hợp



Ngộ độc thực phẩm

01 vụ

04 người bị ngộ độc

(**01** người tử vong)

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

44

So với cùng kỳ

▼ **24**
Vụ

Số người chết

27

So với cùng kỳ

▼ **11**
người

Số người bị thương

39

So với cùng kỳ

▼ **27**
người